

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang**

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tuyên Quang; Văn bản số 245/HĐND-KTNS ngày 14/8/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc cho ý kiến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 74/TB-BTNMT ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Tuyên Quang;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang kính trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tuyên Quang với những nội dung chủ yếu sau:

### **1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:**

1.1- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

1.2- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015;

1.3- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

1.4- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020;

1.5- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tuyên Quang.

1.6- Văn bản số 245/HĐND-KTNS ngày 14/8/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc cho ý kiến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang.

### **2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)**

#### **2.1- Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2020) của tỉnh Tuyên Quang, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2015, cụ thể như sau:

##### **2.1.1- Nhóm đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2015 là 529.198 ha, kết quả thực hiện 540.538 ha (cao hơn 11.340 ha) bằng 102,14% so với kế hoạch được duyệt, trong đó có 06 chỉ tiêu cao hơn kế hoạch là: đất nông nghiệp 102,14%, đất trồng lúa 109,73 %, đất chuyên trồng lúa nước 132,26%, đất trồng cây lâu năm 122,79%, đất rừng sản xuất 104,36%, đất nuôi trồng thủy sản 170,23%; có 02 chỉ tiêu thấp hơn kế hoạch là đất rừng phòng hộ 90,04% và đất rừng đặc dụng 96,24%.

### **2.1.2- Nhóm đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2015 là 48.846 ha, kết quả thực hiện 39.291 ha (thấp hơn 9.555 ha) bằng 80,44% so với kế hoạch được duyệt). Trong đó: đất quốc phòng đạt 86,62%; đất an ninh đạt 39,26%; đất xây dựng khu công nghiệp đạt 35,30%; đất cụm công nghiệp đạt 114,05%; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt 60,44%; đất phát triển hạ tầng đạt 81,84%; đất cơ sở văn hoá đạt 7,94%; đất cơ sở y tế đạt 77,31%; đất cơ sở giáo dục - đào tạo đạt 89,76%; đất cơ sở thể dục - thể thao đạt 71,55%; đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 56,74%; đất ở tại đô thị đạt 63,45%; đất cơ sở tôn giáo 77,69%; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đạt 91,48%.

### **2.1.3- Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt đến năm 2015 là 8.686 ha, thực hiện còn 6.961 ha. Như vậy, việc khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vượt 1.728 ha so với kế hoạch.

## **2.2- Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **a) Những mặt được**

- Các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là cơ sở pháp lý để thực hiện quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật; làm căn cứ thực hiện thu hồi, giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Là cơ sở để công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ và khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

### **b) Những hạn chế và nguyên nhân**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh còn một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, như: đất cơ sở văn hóa; đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất ở đô thị,... do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nguyên nhân khách quan: Do vị trí địa lý nằm sâu trong lục địa, điều kiện kinh tế của tỉnh còn nhiều khó khăn nên việc đầu tư để giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, mời gọi đầu tư, nhất là các nhà đầu tư ngoài tỉnh vào thực hiện các dự án còn hạn chế. Việc dự báo một số dự án chưa sát với tình hình thực tế của tỉnh, quá trình thực hiện phải bổ sung một số công trình chưa có trong quy hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Nguyên nhân chủ quan: Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn có những hạn chế; việc quản lý quy hoạch tại một số địa bàn cấp xã chưa nghiêm, còn để xảy ra tình trạng lấn, chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích theo quy hoạch được duyệt.

### 3. Nội dung phương án điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

#### 3.1- Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>586.733</b>	<b>100</b>	-		<b>586.790</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>531.953</b>	<b>90,66</b>	<b>529.063</b>	<b>6.930</b>	<b>535.993</b>	<b>91,34</b>
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	26.571	4,53	24.750	2.391	27.141	4,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17.125</i>	<i>2,92</i>	<i>16.500</i>	<i>5.013</i>	<i>21.513</i>	<i>3,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	22.221	3,79	-	28.119	28.119	4,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.935	5,78	-	43.049	43.049	7,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	141.677	24,15	126.124	-4.515	121.609	20,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	47.493	8,09	46.799	-262	46.537	7,93
1.6	Đất rừng sản xuất	257.949	43,96	245.113	21.310	266.423	45,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.945	0,33	2.024		2.024	0,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>43.019</b>	<b>7,33</b>	<b>52.498</b>	<b>-5.024</b>	<b>47.474</b>	<b>8,09</b>
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.372	0,40	2.897	-	2.897	0,49
2.2	Đất an ninh	282	0,05	858	-	858	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	47	0,01	320	-	320	0,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	189	0,03	-	495	495	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	43	0,01	-	430	430	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	392	0,07	-	828	827	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	646	0,11	-	1.116	1.116	0,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.785	3,20	20.934	186	21.120	3,60
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	165	0,03	403	-	403	0,07
-	Đất cơ sở y tế	64	0,01	116	-	116	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục	535	0,09	602	-	602	0,10
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	167	0,03	405	80	485	0,08
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	103	0,24	201	-	201	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	1	1	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	0,01	107		107	0,02
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.964	0,85	-	6.655	6.655	1,13
2.13	Đất ở tại đô thị	633	0,11	804		804	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	235	0,04	-	407	407	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12	0,00	-	113	113	0,02

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	12	0,00	-	44	44	0,01
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	870	0,15	-	1.039	1.039	0,18
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>11.761</b>	<b>2,00</b>	<b>5.229</b>	<b>-1.906</b>	<b>3.323</b>	<b>0,57</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>14.628</b>	<b>2,49</b>	<b>20.368</b>		<b>20.368</b>	<b>3,47</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				100.332	100.332	17,10
2	Khu lâm nghiệp				434.568	434.568	74,06
3	Khu phát triển công nghiệp				814	814	0,14
4	Khu đô thị				4.827	4.827	0,82
5	Khu thương mại-dịch vụ				386,30	386,30	0,07
6	Khu dân cư nông thôn				16.241	16.241	2,77

Ghi chú : \* Là chỉ tiêu đất tổng hợp không cộng vào tổng diện tích đất tự nhiên.

### 3.2- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015)*	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>8.872</b>	<b>1.163</b>	<b>7.709</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.346	127	1.219
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>804</i>	<i>101</i>	<i>703</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	3.245	138	3.107
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	727	292	435
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	475	29	446
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8	8	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.483	550	1.933
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	587	19	568

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015)*	Kỳ cuối (2016-2020)
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8.058</b>	<b>54</b>	<b>8.004</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	54	54	-
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1.134		1.134
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6.870		6.870

Ghi chú : \* Diện tích đã thực hiện

### 3.3- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015)*	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.840</b>	<b>4.676</b>	<b>3.164</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142	125	17
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	7.698	4.551	3.147
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>598</b>	<b>124</b>	<b>474</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	385		385
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	213	124	89

Ghi chú : \* Diện tích đã thực hiện

#### 4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

##### 4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 2016-2020.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>586.790</b>	<b>586.790</b>	<b>586.790</b>	<b>586.790</b>	<b>586.790</b>	<b>586.790</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>540.538</b>	<b>540.165</b>	<b>538.935</b>	<b>537.535</b>	<b>536.389</b>	<b>535.993</b>
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.361	28.240	27.988	27.684	27.439	27.141
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.216	22.147	22.001	21.826	21.684	21.513
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.071	25.965	26.699	27.080	27.664	28.119
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.666	40.817	40.839	41.338	41.937	43.049
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	125.401	125.322	124.260	123.265	12.2454	121.609
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.537	46.537	46.537	46.537	46.537	46.537
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.9820	26.9643	26.9103	26.8172	26.6998	26.6423
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.391	3.349	2.936	2.505	2.407	2.024
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>39.291</b>	<b>39.745</b>	<b>41.778</b>	<b>44.114</b>	<b>46.188</b>	<b>47.474</b>
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.363	2.375	2.647	2.754	2.847	2.897
2.2	Đất an ninh	CAN	318	338	414	539	858	858
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60	63	193	237	320	320
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	286	293	399	475	495	495
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43	63	163	283	370	430
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	439	479	567	688	814	827
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	731	777	920	1023	1.116	1.116
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18.007	18.227	18.888	19.750	20.457	21.120
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	75	96	138	158	189	202
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	52	79	93	102	107	107
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.598	5.611	5.692	6.027	6.281	6.655
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	534	538	594	695	761	804

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	170	172	237	315	385	407
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12	12	43	84	113	113
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20	22	26	33	38	44
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	866	870	912	943	993	1.039
3	Đất chưa sử dụng	DCS	6.961	6.880	6.078	5.141	4.212	3.323
4	Đất khu công nghệ cao**	KCN						
5	Đất khu kinh tế**	KKT						
6	Đất đô thị**	KDT	15.150	15.650	16.194	17.237	18.281	20.368

Ghi chú : \* Diện tích đã thực hiện

\*\* Là chi tiêu đất tổng hợp không cộng vào tổng diện tích đất tự nhiên.

#### 4.2- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kỳ cuối (2016-2020)	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.709	387	1.878	2.238	1.955	1.251
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.219	121	252	304	246	297
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	703	70	145	175	142	171
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	3.107	91	811	1.033	755	418
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	435	81	89	83	114	68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	446	16	121	190	109	10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.933	37	473	577	633	213
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	568	42	131	51	98	246



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kỳ cuối (2016-2020)	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		8.004	214	1.496	1.989	2.003	2.303
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1.134	30	254	306	260	285
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6.870	184	1.243	1.623	1.803	2.018

Ghi chú : \* Diện tích đã thực hiện

#### 4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích kỳ cuối (2016-2020)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	3.164	35	648	817	810	855
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	17	3	6	8	-	
1.2	Đất rừng sản xuất	3.147	32	641	810	810	855
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	474	46	69	119	119	121
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	385	46	57	103	93	86
2.2	Đất phát triển hạ tầng	89	-	12	16	26	35

Ghi chú : \* Diện tích đã thực hiện

## **5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Tuyên Quang**

### **5.1- Giải pháp về cơ chế chính sách**

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

5.2- Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, cải tạo và bảo vệ đất theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 89/BTNMT-TCMT ngày 11 tháng 01 năm 2016 về hướng dẫn lồng ghép nội dung bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh như sau:

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về môi trường, đất đai để người dân ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao đi đôi với phát triển bền vững.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mô hình canh tác trên đất dốc, chống xói mòn rửa trôi.

- Tăng cường cán bộ đủ trình độ và am hiểu các vấn đề về môi trường để thực hiện tốt công tác quản lý, phát hiện và xử lý các vấn đề môi trường đất tại khu vực phát triển công nghiệp, đô thị hóa, chăn nuôi tập trung.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường; doanh nghiệp dịch vụ môi trường có thể hình thành ban đầu trên cơ sở hỗ trợ của Nhà nước sau đó được đảm bảo hoạt động trên cơ sở phí môi trường;

- Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, nhất là môi trường rừng, đảm bảo duy trì đa dạng sinh học và bảo vệ các hệ sinh thái rừng, thực hiện tốt các chương trình trồng rừng, bảo vệ tài nguyên nước.

### **5.3. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư**

Có chính sách ưu đãi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh, vốn đầu tư từ nước ngoài. Đa dạng hóa hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức: Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT). Tăng cường các nguồn thu từ đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ cho công tác quản lý đất đai; đầu tư đồng bộ kết hợp với bố trí các điểm dân cư tập trung theo hướng đô thị hoá. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao, đã cho thuê.

#### 5.4- Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Bố trí đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên và môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để yên tâm công tác. Hàng năm mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai.

#### 5.5- Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

Xây dựng hệ thống mạng thông tin đất đai từ tỉnh xuống huyện, xã và đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin về đất đai. Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*) trong công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

#### 5.6- Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cấp huyện và của các ngành có sử dụng đất để bảo đảm phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến các huyện, thành phố, các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh;

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị. Xây dựng quy chế, xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu, kém chất lượng ở từng địa phương, từng vùng để chuyển sang rừng sản xuất với quy trình trồng, bảo vệ kết hợp khai thác chặt chẽ, vừa bảo đảm mục đích phát triển kinh tế rừng, giải quyết đất sản xuất, ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số, hạn chế di dân không theo quy hoạch, vừa góp phần thực hiện chức năng phòng hộ, phòng, chống thiên tai, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc chuyển đổi phải có lộ trình theo kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Không chuyển rừng phòng hộ đầu nguồn sang rừng sản xuất.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý đất đai.

- Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện tốt công tác lập và quản lý quy hoạch, lập dự án đầu tư, hồ sơ thu hồi đất và bồi thường giải phóng mặt bằng đúng quy định, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang kính trình Chính phủ phê duyệt./.

*Nơi nhận:* 

- Như kính gửi;
  - Văn phòng Chính phủ;
  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - Tổng cục Quản lý Đất đai;
  - Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Các PCT UBND tỉnh;
  - Chánh VP UBND tỉnh;
  - Các Phó CVP UBND tỉnh;
  - Sở Tài nguyên và Môi trường;
  - Lưu VT, ĐC (Tỉnh).
- (báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Quang**